**PHỤ LỤC SỐ 2**

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019*

*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1. DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

- Dự toán xây dựng công trình được xác định theo công thức 2.1 sau đây và được tổng hợp theo Bảng 2.1:

GXDCT = GXD + GTB + GQLDA + GTV + GK + GDP (2.1)

Trong đó:

- GXDCT: chi phí xây dựng công trình;

- GXD: chi phí xây dựng;

- GTB: chi phí thiết bị;

- GQLDA: chi phí quản lý dự án;

- GTV: chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

- GK: chi phí khác;

- GDP: chi phí dự phòng.

**1.1. Xác định chi phí xây dựng (GXD)**

Các thành phần chi phí được xác định theo từng chi phí hoặc tổng hợp các nội dung chi phí theo một trong các phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục số 3 banh hành kèm theo Thông tư này.

**1.2. Xác định chi phí thiết bị (GTB)**

Chi phí thiết bị công trình (GTB) được xác định theo công thức sau:

GTB = GMS + GGC + GQLMSTB + GCN + GĐT + GLĐ + GCT + GK (2.2)

Trong đó:

- GMS: chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ;

- GGC: chi phí gia công, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;

- GQLMSTBCT: chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu;

- GCN: chi phí mua bản quyền công nghệ ;

- GĐT: chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ;

- GLĐ: chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị;

- GCT: chi phí chạy thử thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật;

- GK: Chi phí liên quan khác.

*1.2.1. Chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ* được xác định theo công thức sau:

GMS =  (2.3)

Trong đó:

- Qi: khối lượng hoặc số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i (i = 1÷n) cần mua;

- Mi: giá tính cho một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i (i = 1÷n), được xác định theo công thức:

Mi = Gg + Cvc + Clk + Cbq + T (2.4)

Trong đó:

- Gg: giá thiết bị ở nơi mua hay giá tính đến cảng Việt Nam và các phí bảo hiểm, thuế nhập khẩu,...theo quy định của pháp luật (đối với thiết bị nhập khẩu) đã bao gồm chi phí thiết kế và giám sát chế tạo thiết bị;

- Cvc: chi phí vận chuyển một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) từ nơi mua hay từ cảng Việt Nam hoặc từ nơi gia công, chế tạo đến hiện trường công trình;

- Clk: chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại cảng Việt Nam đối với thiết bị nhập khẩu;

- Cbq: chi phí bảo quản, bảo dưỡng một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại hiện trường;

- T: các loại thuế và phí có liên quan.

Đối với những thiết bị chưa đủ điều kiện xác định được giá theo công thức (2.4) thì có thể dự tính trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng thiết bị (trừ những loại thiết bị lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng yêu cầu cung cấp thiết bị cho công trình hoặc giá những thiết bị tương tự công suất, công nghệ và xuất xứ trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện. Trong quá trình xác định chi phí đầu tư xây dựng, nhà thầu tư vấn có trách nhiệm xem xét, đánh giá mức độ phù hợp của giá thiết bị khi sử dụng các báo giá nêu trên.

*1.2.2. Chi phí gia công thiết bị phi tiêu chuẩn* được xác định trên cơ sở khối lượng thiết bị cần sản xuất, gia công và giá sản xuất, gia công một tấn (hoặc một đơn vị tính) phù hợp với tính chất, chủng loại thiết bị theo hợp đồng sản xuất, gia công đã được ký kết hoặc căn cứ vào báo giá gia công sản xuất của nhà sản xuất được chủ đầu tư lựa chọn hoặc giá sản xuất, gia công thiết bị tương tự của công trình đã và đang thực hiện.

*1.2.3. Chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu* được xác định theo công thức sau:

GQLMSTB = GMS x tql  (2.5)

Trong đó:

- GQLMSTB: chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu;

- GMS: chi phí mua sắm thiết bị;

- tql: định mức tỷ lệ phần trăm (%) được xác định trên chi phí mua sắm thiết bị (chưa có thuế VAT) được quy định tại Bảng 2.2 của Phụ lục này.

*1.2.4. Chi phí mua bản quyền công nghệ* được xác định theo giá cả tùy vào đặc tính cụ thể của từng công nghệ.

*1.2.5. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ*được xác định theo giá thị trường hoặc bằng cách lập dự toán, dự tính tuỳ theo đặc điểm cụ thể của từng dự án.

*1.2.6. Chi phí lắp đặt thiết bị và chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị*được xác định bằng cách lập dự toán như đối với chi phí xây dựng.

*1.2.7. Chi phí chạy thử thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật, chi phí khác có liên quan* được xác định bằng cách lập dự toán hoặc dự tính tuỳ theo đặc điểm cụ thể của từng dự án.

Chi phí thiết bị được tổng hợp theo Bảng 2.3 của Phụ lục này.

**1.3. Xác định chi phí quản lý dự án (GQLDA)**

1.3.1. Chi phí quản lý dự án được xác định theo công thức sau:

GQLDA = N x (GXDtt + GTBtt) (2.6)

Trong đó:

- N: định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý dự án tương ứng với quy mô xây lắp và thiết bị đầu tư của dự án theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- GXDtt: chi phí xây dựng trước thuế giá trị gia tăng;

- GTBtt: chi phí thiết bị trước thuế giá trị gia tăng.

1.3.2. Trường hợp chi phí quản lý dự án được xác định theo hướng dẫn tại điểm 1.3.1 Phụ lục này không phù hợp thì được xác định bằng cách lập dự toán. Phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**1.4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (GTV)**

*1.4.1. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định theo công thức sau:*

 (2.7)

Trong đó:

- Ci: chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ i (i=1÷n) được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Dj: chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ j (j=1÷m) được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

1.4.2. Trường hợp một số công việc tư vấn đầu tư xây dựng thực hiện trước khi xác định dự toán xây dựng công trình thì chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định bằng giá trị hợp đồng tư vấn đó ký kết và phù hợp với quy định về quản lý chi phí.

**1.5. Xác định chi phí khác (GK)**

Chi phí khác được xác định theo công thức sau:

GK **=  +  + ** (2.8)

Trong đó:

- Ci: chi phí khác thứ i (i=1÷n) được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

- Dj: chi phí khác thứ j (j=1÷m) được xác định bằng lập dự toán;

- Ek: chi phí khác thứ k (k=1÷l).

**1.6. Xác định chi phí dự phòng (GDP)**

Chi phí dự phòng cho từng công trình của dự án được xác định theo 2 yếu tố: chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá.

Chi phí dự phòng được xác định theo công thức sau:

GDP = GDP1 + GDP2 (2.9)

Trong đó:

- GDP1: chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được xác định theo công thức sau:

GDP1 = GXDCT x kps (2.10)

+ GXDCT1: giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng;

+ kps là hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh, mức tỷ lệ này phụ thuộc vào mức độ phức tạp của công trình thuộc dự án và điều kiện địa chất công trình nơi xây dựng công trình và mức tỷ lệ là kps ≤ 5%.

- GDP2: chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (GDP2) được xác định theo công thức sau:

GDP2 = GtXDCT  x [(IXDCTbq )t - 1] (2.11)

Trong đó:

- T: thời gian xây dựng công trình xác định theo (quý, năm);

- t: số thứ tự thời gian phân bổ vốn theo kế hoạch xây dựng công trình (t=1÷T);

- GtXDCT: giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoảng thời gian thứ t;

- IXDCTbq: chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự pḥòng cho yếu tố trượt giá được xác định theo công thức (1.11) tại mục 2.1.5 Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này

: mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của đơn vị thời gian (quý, năm) đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

Bảng 2.1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Tên Dự án:.....................................................................................................................................

Tên Công trình:.............................................................................................................................

Thời điểm lập dự toán (ngày, tháng, năm):...................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ  TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ  SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **1** | Chi phí xây dựng |  |  |  | **G­XD­** |
| 1.1 | Chi phí xây dựng công trình |  |  |  |  |
| 1.2 | Chi phí xây dựng công trình phụ trợ (trừ lán trại). |  |  |  |  |
| … | ... |  |  |  |  |
| **2** | Chi phí thiết bị |  |  |  | **GTB** |
| **3** | Chi phí quản lý dự án đầu tư |  |  |  | **GQLDA** |
| **4** | Chi tư vấn đầu tư xây dựng |  |  |  | **GTV** |
| 4.1 | Chi phí thiết kế xây dựng công trình |  |  |  |  |
| 4.2 | Chi phí giám sát thi công xây dựng |  |  |  |  |
| … | ... |  |  |  |  |
| **5** | **Chi phí khác** |  |  |  | **GK** |
| 5.1 | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ |  |  |  |  |
| 5.2 | Chi phí bảo hiểm công trình |  |  |  |  |
| 5.3 | … |  |  |  |  |
| **6** | Chi phí dự phòng (GDP1 + GDP2) |  |  |  | **GDP** |
| 6.1 | Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh |  |  |  | **GDP1** |
| 6.2 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá |  |  |  | **GDP2** |
|  | TỔNG CỘNG ( 1+ 2 + 3 + 4 + 5+6) |  |  |  | **GXDCT** |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Bảng 2.2: ĐỊNH MỨC TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ MUA SẮM THIẾT BỊ

*Đơn vị tính: %*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi phí** | Chi phí mua sắm thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng) | | |
| **< 10.000** | **10.000 ÷ ≤20.000** | **>20.000** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [7] |
|  | Chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu | 1,1 | 1 | 0,9 |

Bảng 2.3 TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

Tên Dự án:.....................................................................................................................................

Tên Công trình:.............................................................................................................................

Thời điểm lập dự toán (ngày, tháng, năm):...................................................................................

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **1** | **Chi phí mua sắm thiết bị; Chi phí gia công, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn** |  |  |  | **GMS** |
| 1.1 | Chi phí mua sắm thiết bị |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Loại thiết bị 1 |  |  |  |  |
| 1.1.2 | …… |  |  |  |  |
| 1.2 | Chi phí gia công, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Loại thiết bị 1 |  |  |  |  |
| 1.2.2 | …… |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu** |  |  |  | **GQLMSTB** |
| **3** | **Chi phí mua bản quyền công nghệ** |  |  |  | **GCN** |
| **4** | **Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ** |  |  |  | **GĐT** |
| **5** | **Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị** |  |  |  | **GLĐ** |
| **6** | **Chi phí chạy thử thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật** |  |  |  | **GCT** |
| **7** | **Chi phí khác có liên quan (nếu có)** |  |  |  | **GK1** |
|  | TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7) |  |  |  | **GTB** |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng ..., số ...

2. DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG

**2.1. Dự toán gói thầu thi công xây dựng**

Dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định theo công thức sau:

GGTXD = GXD + GDPXD (2.12)

Trong đó:

- GGTXD: dự toán gói thầu thi công xây dựng;

- GXD: chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng;

- GDPXD: chi phí dự phòng của dự toán gói thầu thi công xây dựng.

a) Chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định cho công trình, hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công thuộc phạm vi gói thầu thi công xây dựng, gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng.

Phương pháp xác định chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) GDPXD: chi phí dự phòng của dự toán gói thầu thi công xây dựng ®­îc x¸c ®Þnh b»ng 2 yÕu tè dù phßng chi phÝ cho yÕu tè khèi l­îng c«ng viÖc ph¸t sinh vµ dù phßng chi phÝ cho yÕu tè tr­ît gi¸.

Chi phÝ dù phßng trong dự toán gói thầu thi công xây dựng ®­îc x¸c ®Þnh theo c«ng thøc sau:

GDPXD = GDPXD1 + GDPXD2 (2.13)

Trong ®ã:

+ GDP1: chi phÝ dù phßng cho yÕu tè khèi l­îng c«ng viÖc ph¸t sinh của dự toán gói thầu thi công xây dựng ®­îc x¸c ®Þnh theo c«ng thøc:

GDPXD1 = GXD x Kps (2.14)

Kps lµ hÖ sè dù phßng cho khèi l­îng c«ng viÖc ph¸t sinh (Kps ≤ 5%).

+ GDPXD2 : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá của dự toán gói thầu thi công xây dựng được xác định như đối với chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán xây dựng công trình theo công thức (2.11) tại mục 1.6 Phụ lục này, trong đó GtXDCT là chi phí xây dựng của gói thầu thi công xây dựng.

Thời gian để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán gói thầu thi công xây dựng là thời gian thực hiện gói thầu thi công xây dựng.

Tổng hợp nội dung của dự toán gói thầu thi công xây dựng theo B¶ng 2.4 Phô lôc nµy.

**2.2. Dự toán gói thầu mua sắm thiết bị**

Dự toán gói thầu mua sắm thiết bị được xác định phù hợp với phạm vi công việc của gói thầu, các chỉ dẫn kỹ thuật, khối lượng, số lượng thiết bị, giá thiết bị và các chi phí có liên quan theo công thức sau:

GGTMSTB = GMS + GGC + GQLMSTB + GĐT + GVC + GK + GDPMSTB (2.15)

Trong đó:

- GGTMSTB: dự toán gói thầu mua sắm thiết bị;

- GMS: chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ đối với những thiết bị có sẵn trên thị trường;

- GGC: chi phí gia công, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn (nếu có);

- GQLMSTB: chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu;

- GĐT: chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ;

- GVC: chi phí vận chuyển (nếu có);

- GK: chi phí khác có liên quan;

- GDPMSTB : chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu mua sắm thiết bị.

a) Dự toán gói thầu mua sắm thiết bị được tính toán và xác định căn cứ nhiệm vụ công việc phải thực hiện của gói thầu, các chỉ dẫn kỹ thuật, khối lượng công tác thực hiện của gói thầu và giá thiết bị; các chi phí khác có liên quan phù hợp với thời điểm xác định dự toán gói thầu.

Phương pháp xác định các nội dung chi phí trong dự toán gói thầu mua sắm thiết bị (chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí quản lý mua sắm thiết bị công trình của nhà thầu; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí bảo hiểm và các loại phí (nếu có); chi phí liên quan khác) được xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này.

b) Chi phí dự phòng của dự toán gói thầu mua sắm thiết bị được xác định bằng 2 yếu tố: dự phòng chi phí cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí cho yếu tố trượt giá.

Chi phÝ dù phßng trong dự toán gói thầu mua sắm thiết bị ®­îc x¸c ®Þnh theo c«ng thøc sau:

GDPTB = GDPTB1 + GDPTB2 (2.16)

Trong ®ã:

+ GDP1: chi phÝ dù phßng cho yÕu tè khèi l­îng c«ng viÖc ph¸t sinh của dự toán gói thầu mua sắm thiết bị ®­îc x¸c ®Þnh theo c«ng thøc:

GDPTB1 = (GMS + GGC + GQLMSTB + GĐT + GVC + GK) x Kps (2.17)

Kps lµ hÖ sè dù phßng cho khèi l­îng thiÕt bÞ ph¸t sinh (Kps ≤ 5%).

Trường hợp đối với khối lượng các gói thầu thiết bị được xác định trên cơ sở danh mục thiết bị được phê duyệt thì không được tính chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh.

+ GDPTB2 : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá của dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị công trình được xác định như đối với chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán xây dựng công trình theo công thức (2.11) tại mục 1.6 Phụ lục này, trong đó GtXDCT là chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí gia công, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn (nếu có); chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ; chi phí vận chuyển, bảo hiểm của gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị công trình thực hiện trong khoảng thời gian thứ t.

Thời gian để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán gói thầu mua sắm thiết bị là thời gian thực hiện gói thầu.

Tổng hợp nội dung của dự toán gói thầu mua sắm thiết bị theo B¶ng 2.5 Phô lôc nµy.

**2.3. Dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị**

Dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị được xác định theo công thức sau:

GLĐTB = GLĐ + GCT + GKLĐ + GDPLĐ (2.18)

Trong đó:

- GLĐTB: dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị;

- GLĐ: chi phí lắp đặt, thí nghiệm và hiệu chỉnh;

- GCT: chi phí chạy thử thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật;

- GKLĐ: chi phí khác có liên quan (nếu có);

- GDPLĐ: chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị.

a) Dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị được tính toán và xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở khối lượng các công tác thực hiện của gói thầu và đơn giá xây dựng.

Phương pháp xác định các nội dung chi phí trong dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị (chi phí lắp đặt, thí nghiệm và hiệu chỉnh) được xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2.6 Phụ lục này.

b) Chi phí dự phòng của dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị được xác định bằng 2 yếu tố: dự phòng chi phí cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí cho yếu tố trượt giá.

Chi phÝ dù phßng trong dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị ®­îc x¸c ®Þnh theo c«ng thøc sau:

GDPLĐTB = GDPLĐTB1 + GDPLĐTB2 (2.19)

Trong ®ã:

+ GDPLĐTB1: chi phÝ dù phßng cho yÕu tè khèi l­îng c«ng viÖc ph¸t sinh của dự toán gói thầu mua sắm thiết bị ®­îc x¸c ®Þnh theo c«ng thøc:

GDPLĐTB1 = (GLĐ + GCT + GK) x Kps (2.20)

Kps lµ hÖ sè dù phßng cho khèi l­îng c«ng viÖc l¾p ®Æt thiÕt bÞ ph¸t sinh (Kps ≤ 5%).

+ GDPLĐTB2 : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá của dự toán gói thầu lắp đặt vật tư, thiết bị vào công trình được xác định như đối với chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán xây dựng công trình theo công thức (2.11) tại mục 1.6 Phụ lục này, trong đó GtXDCT là chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí chạy thử nghiệm thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật của gói thầu lắp đặt thiết bị vào công trình thực hiện trong khoảng thời gian thứ t.

Thời gian để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị là thời gian thực hiện gói thầu được tính bằng tháng, quý, năm.

Tổng hợp nội dung của dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị theo B¶ng 2.6 Phô lôc nµy.

**2.4. Dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng**

- Dự toán gói thầu tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng,... xác định bằng tỷ lệ % hoặc bằng cách lập dự toán (gồm chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác, thu nhập chịu thuế tính trước) theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Dự toán gói thầu tư vấn khảo sát xây dựng, thí nghiệm vật tư, vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng được lập dự toán như chi phí xây dựng theo hướng dẫn tại mục 1.1 Phụ lục này.

Tổng hợp nội dung của dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng theo B¶ng 2.7 Phô lôc nµy.

**2.5. Dự toán gói thầu thiết kế và thi công xây dựng (EC)**

Phương pháp xác định nội dung các chi phí thiết kế, chi phí xây dựng trong dự toán gói thầu EC được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1 và mục 2.4 Phụ lục này.

**2.6. Dự toán gói thầu thiết kế và mua sắm vật tư, thiết bị (EP)**

Phương pháp xác định nội dung các chi phí thiết kế, chi phí mua sắm vật tư, thiết bị trong dự toán gói thầu EP được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.2 và mục 2.4 Phụ lục này.

**2.7. Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị và thi công xây dựng (PC)**

Phương pháp xác định nội dung các chi phí xây dựng, chi phí mua sắm vật tư, thiết bị trong dự toán gói thầu PC được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1 và mục 2.2 của Phụ lục này.

**2.8. Dự toán gói thầu thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị và thi công xây dựng (EPC)**

Phương pháp xác định nội dung các chi phí xây dựng, chi phí mua sắm vật tư, thiết bị, chi phí thiết kế trong dự toán gói thầu thầu EPC được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.4 Phụ lục này.

Bảng 2.4. TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG

Tên dự án:.....................................................................................................................................

Tên gói thầu:.................................................................................................................................

Thời điểm lập dự toán gói thầu (ngày...tháng..năm...):................................................................

Thời gian thực hiện gói thầu (....tháng...năm....):.........................................................................

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Néi dung chi phÝ | Gi¸ trÞ  Tr­íc thuÕ | ThuÕ GTGT | Gi¸ trÞ  Sau thuÕ | Ký hiÖu |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **1** | Chi phÝ x©y dùng cña gãi thÇu |  |  |  | **G­XD­** |
| 1.1 | Chi phÝ x©y dùng c«ng tr×nh |  |  |  |  |
| 1.2 | Chi phÝ x©y dùng h¹ng môc c«ng tr×nh |  |  |  |  |
| 1.3 | Chi phÝ x©y dùng c«ng tr×nh phô trî |  |  |  |  |
| … | ... |  |  |  |  |
| **2** | Chi phÝ dù phßng (GDPXD1 + GDPXD2) |  |  |  | **GDPXD** |
| 2.1 | Chi phÝ dù phßng cho yÕu tè khèi l­îng ph¸t sinh |  |  |  | **GDPXD1** |
| 2.2 | Chi phÝ dù phßng cho yÕu tè tr­ît gi¸ |  |  |  | **GDPXD2** |
|  | Tæng céng (1+2) |  |  |  | **GGTXD** |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng ..., số ...

Bảng 2.5. TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU MUA SẮM THIẾT BỊ

Tên dự án:.....................................................................................................................................

Tên gói thầu:.................................................................................................................................

Thời điểm lập dự toán gói thầu (ngày...tháng..năm...):................................................................

Thời gian thực hiện gói thầu (....tháng...năm....):.........................................................................

*§¬n vÞ tÝnh: ®ång*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **1** | **Chi phí mua sắm thiết bị** |  |  |  | **GMS** |
| 1.1 | Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ |  |  |  |  |
| 1.2 | Chi phí mua sắm thiết bị công trình |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí gia công, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn (nếu có)** |  |  |  | **GGC** |
| **3** | **Chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu** |  |  |  | **GQLMSTB** |
| **4** | **Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ** |  |  |  | **GĐT** |
| **5** | **Chi phí vận chuyển thiết bị (nếu có)** |  |  |  | **GVC** |
| **6** | **Chi phí khác liên quan (nếu có)** |  |  |  | **GK** |
| **7** | Chi phí dự phòng (GDPTB1 + GDPTB2) |  |  |  | **GDPTB** |
| 7.1 | Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh |  |  |  | GDPTB1 |
| 7.2 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá |  |  |  | GDPTB2 |
|  | TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7) |  |  |  | GMSTB |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng ..., số ...

Bảng 2.6. TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

Tên dự án:.....................................................................................................................................

Tên gói thầu:.................................................................................................................................

Thời điểm lập dự toán gói thầu (ngày...tháng..năm...):................................................................

Thời gian thực hiện gói thầu (....tháng...năm....):.........................................................................

*§¬n vÞ tÝnh: ®ång*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **1** | **Chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh** |  |  |  | **GLĐ** |
| 1.1 | - Chi phí lắp đặt thiết bị công nghệ |  |  |  |  |
| 1.2 | - Chi phí lắp đặt thiết bị công trình |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí chạy thử nghiệm thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật** |  |  |  | **GCT** |
| **3** | **Chi phí liên quan khác (nếu có)** |  |  |  | **GK** |
| **4** | Chi phí dự phòng (GDPTB1 + GDPTB2) |  |  |  | **GDPTB** |
| 4.1 | - Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh |  |  |  | GDPTB1 |
| 4.2 | - Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá |  |  |  | GDPTB2 |
|  | TỔNG CỘNG (1+2+3+4) |  |  |  | **GLĐTB** |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng ..., số ...

Bảng 2.7. TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU TƯ VẤN XÂY DỰNG

Tên dự án:.....................................................................................................................................

Tên gói thầu:.................................................................................................................................

Thời điểm lập dự toán gói thầu (ngày...tháng..năm...):................................................................

Thời gian thực hiện gói thầu (....tháng...năm....):.........................................................................

*§¬n vÞ tÝnh: ®ång*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| 1 | Công việc tư vấn đầu tư xây dựng (ví dụ: lập dự án ĐTXD)… |  |  |  |  |
| 2 | Công việc tư vấn đầu tư xây dựng (ví dụ: khảo sát xây dựng)… |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |
|  | **Tæng céng** |  |  |  | **GGTTV** |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng ..., số ...

3. DỰ TOÁN XÂY DỰNG CỦA DỰ ÁN (TỔNG DỰ TOÁN)

3.1. Dự án có nhiều công trình thì dự toán của dự án (tổng dự toán) bằng tổng các dự toán xây dựng công trình, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn, chi phí khác, chi phí dự phòng có tính chất chung liên quan của dự án và được tổng hợp theo Bảng 2.8 Phụ lục này.

3.2. Đối với dự án đã được phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì tổng dự toán gồm các dự toán của gói thầu xây dựng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng có tính chất chung liên quan của dự án.

Bảng 2.8. TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CỦA DỰ ÁN

Dự án:............................................................................................................................................

Địa điểm XD:................................................................................................................................

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ  TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ  SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **1** | Dự toán xây dựng |  |  |  | **GXD ­** |
| 1.1 | Dự toán xây dựng công trình thứ nhất |  |  |  | GXDCT1 |
| 1.2 | Dự toán xây dựng công trình thứ nhất |  |  |  | GXDCT2 |
| … | ... |  |  |  |  |
| **2** | Chi phí quản lý dự án |  |  |  | **GQLDA** |
| **3** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng khác chưa tính đến trong DTXDCT** |  |  |  | **GTVDA** |
| **4** | **Chi phí khác chưa tính đến trong DTXDCT** |  |  |  | **GKDA** |
| **5** | **Chi phí dự phòng** |  |  |  | **GDPDA** |
|  | TỔNG CỘNG ( 1+2+3+4+5) |  |  |  | **GXDDA** |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng ..., số ...

Trong đó:

+ GTVDA: chi phí tư vấn đầu tư xây dựng chung của dự án chưa tính trong dự toán xây dựng công trình;

+ GKDA: chi phí khác chưa tính trong dự toán xây dựng công trình;

+ GDPDA: chi phí dự phòng cho những khoản mục chưa tính trong dự toán xây dựng công trình.

4. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH

Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh áp dụng cho trường hợp thiết kế thay đổi được sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền. Đối với gói thầu đã ký hợp đồng thì việc xác định dự toán xây dựng công trình điều chỉnh chỉ áp dụng cho công việc phát sinh chưa có trong hợp đồng phải lập dự toán theo quy định về quản lý hợp đồng xây dựng và phải phù hợp với các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng.

Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh (GDC) được xác định bằng dự toán xây dựng đã được phê duyệt (GPD)cộng (hoặc trừ) phần giá trị tăng (hoặc giảm). Phần giá trị tăng (hoặc giảm) là phần giá trị dự toán điều chỉnh (GPDC). Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh xác địnhtheo công thức sau:

GPDCi =  (2.21)

Phần dự toán xây dựng công trình điều chỉnh được xác định do yếu tố thay đổi khối lượng và yếu tố trượt giá:

GPDC = GPDCm + GPDCi (2.22)

Trong đó:

- GPDCm: phần dự toán xây dựng công trình điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng;

- GBSi: phần dự toán xây dựng công trình điều chỉnh do yếu tố trượt giá.

Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh được tổng hợp theo Bảng 2.9 Phụ lục này.

**4.1. Phần dự toán xây dựng điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng**

Phần dự toán xây dựng điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng được xác định theo công thức sau:

GPDCm = GPDCXDm + GPDCTBm + GPDCTVm + GPDCKm (2.23)

*4.1.1. Phần chi phí xây dựng điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng* (GPDCXDm) được xác định theo công thức:

GPDCXDm =  (2.24)

Trong đó:

- Qi: khối lượng công tác xây dựng thay đổi (tăng, giảm, phát sinh);

- Di: đơn giá xây dựng tương ứng với khối lượng công tác xây dựng thay đổi tại thời điểm điều chỉnh.

*4.1.2. Phần chi phí thiết bị điều chỉnh cho yếu tố thay đổi khối lượng* (GPDCTBm) được xác định theo công thức:

GPDCTBm =  (2.25)

Trong đó:

- Qj: khối lượng loại thiết bị thay đổi (tăng, giảm, phát sinh);

- Dj: đơn giá thiết bị tương ứng với khối lượng thiết bị thay đổi tại thời điểm điều chỉnh.

4.1.3. Phần chi phí tư vấn đầu tư xây dựng điều chỉnh (GPDCTVm) và phần chi phí khác điều chỉnh GPDCKm) do yếu tố thay đổi khối lượng được xác định như mục 1.4 và mục 1.5 của Phụ lục này. Trong đó, khối lượng cần tính toán xác định là phần khối lượng thay đổi (tăng, giảm, phát sinh).

**4.2. Phần dự toán xây dựng công trình điều chỉnh do yếu tố biến động giá**

Phần dự toán xây dựng công trình điều chỉnh do yếu tố biến động giá được xác định theo công thức sau:

GPDCi =  (2.26)

Trong đó:

*-*: phần chi phí xây dựng điều chỉnh;

-: phần chi phí thiết bị điều chỉnh.

*4.2.1. Xác định phần chi phí xây dựng điều chỉnh ()*

4.2.1.1. Phương pháp bù trừ trực tiếp

a) Xác định chi phí vật liệu điều chỉnh (VL)

Phần chi phí vật liệu điều chỉnh (VL) được xác định bằng tổng chi phí điều chỉnh của từng loại vật liệu thứ j (VLj ) theo công thức sau:

VL =  (j=1÷m) (2.27)

Phần chi phí điều chỉnh loại vật liệu thứ j được xác định theo công thức sau:

VLj =  (2.28)

Trong đó:

- QJiVL: lượng hao phí vật liệu thứ j của công tác xây dựng thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh (i=1÷n);

- CLJVL: giá trị chênh lệch giá của loại vật liệu thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá vật liệu xây dựng trong dự toán được duyệt.

Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm điều chỉnh được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương phù hợp với thời điểm điều chỉnh và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của địa phương không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

b) Xác định chi phí nhân công điều chỉnh (NC)

Chi phí nhân công điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

NC =  (2.29)

Trong đó:

- QiNC: lượng hao phí nhân công của công tác thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh (i=1÷ n);

- CLiNC: giá trị chênh lệch đơn giá nhân công của công tác thứ i tại thời điểm điều chỉnh so với đơn giá nhân công trong dự toán được duyệt (i=1÷n).

Đơn giá nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo công bố giá nhân công của địa phương hoặc theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phù hợp với quy định hiện hành.

c) Xác định chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC)

Chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC) được xác định bằng tổng chi phí điều chỉnh của từng loại máy thi công thứ j (MTCj ) theo công thức sau:

MTC =  (2.30)

Chi phí điều chỉnh máy thi công thứ j được xác định theo công thức sau:

MTCj =  (2.31)

Trong đó:

- QJiMTC: lượng hao phí máy thi công thứ j của công tác xây dựng thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh (i=1÷ n);

- CLJMTC: giá trị chênh lệch giá ca máy thi công thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá ca máy thi công trong dự toán được duyệt (i=1÷n).

Giá ca máy thi công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

Phần chi phí xây dựng điều chỉnh được tổng hợp theo Bảng 2.10 Phụ lục này.

4.2.1.2. Phương pháp theo chỉ số giá xây dựng

4.2.1.2.1. Trường hợp sử dụng chỉ số giá phần xây dựng

Chi phí xây dựng điều chỉnh ()được xác định theo công thức sau:

 **= ** x  (2.32)

Trong đó:

-****: chi phí xây dựng trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- : chỉ số giá phần xây dựng tại thời điểm điều chỉnh;

- : chỉ số giá phần xây dựng tại thời điểm lập dự toán **.**

Chỉ số giá phần xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

4.2.1.2.2. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng theo các yếu tố chi phí (chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình)

a) Xác định chi phí vật liệu điều chỉnh (VL)

Chi phí vật liệu điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

VL = GVL x PVL x  (2.33)

Trong đó:

- GVL: chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- PVL: tỷ trọng chi phí vật liệu xây dựng công trình cần điều chỉnh trên chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt;

- : chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

- : chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán GVL.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

b) Xác định chi phí nhân công điều chỉnh (NC)

Chi phí nhân công điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

NC = GNC x  (2.34)

Trong đó:

- GNC: chi phí nhân công trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- : chỉ số giá nhân công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

- : chỉ số giá nhân công xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán GNC.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

c) Xác định chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC)

Chi phí máy thi công điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

MTC = GMTC x  (2.35)

Trong đó:

- GMTC: chi phí máy thi công trong dự toán được duyệt của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

- : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

- : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán GMTC.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình được xác định theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng điều chỉnh được tổng hợp như Bảng 2.10 của Phụ lục này.

4.2.1.3. Phương pháp kết hợp

Tùy theo các điều kiện cụ thể của từng công trình có thể sử dụng kết hợp các phương pháp trên để xác định chi phí xây dựng điều chỉnh cho phù hợp.

*4.2.2. Xác định phần chi phí thiết bị điều chỉnh ()*

Chi phí thiết bị điều chỉnh được xác định bằng tổng của các chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh ()*,* chi phí lắp đặt thiết bị điều chỉnh, chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điều chỉnh và các chi phí điều chỉnh khác.

4.2.2.1. Chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh ()

Chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

= ± (2.36)

Trong đó:

-: chi phí thiết bị trong dự toán được duyệt;

-: chi phí thiết bị tại thời điểm cần điều chỉnh.

4.2.2.2. Chi phí lắp đặt thiết bị điều chỉnh và chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điều chỉnh được xác định như chi phí xây dựng điều chỉnh***.***

Bảng 2.9. TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH

Dự án:............................................................................................................................................

Tên công trình: .............................................................................................................................

Thời điểm điều chỉnh (ngày...tháng...năm...): ..............................................................................

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **I** | **Dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt** |  |  |  |  |
| **II** | **Phần dự toán xây dựng công trình điều chỉnh** |  |  |  |  |
| II.1 | Phần dự toán công trình điều chỉnh cho yếu tố thay đổi khối lượng |  |  |  | GPDCm |
| II.2 | Phần dự toán công trình điều chỉnh cho yếu tố biến động giá |  |  |  | GBSi |
|  | TỔNG CỘNG (I+II) |  |  |  |  |

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI CHỦ TRÌ**

*(ký, họ tên) (ký, họ tên)*

Chứng chỉ hành nghề định giá XD hạng ..., số ...

Bảng 2.10.TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHẦN CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

Dự án:............................................................................................................................................

Tên công trình: .............................................................................................................................

Thời điểm điều chỉnh (ngày...tháng...năm...): ..............................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | *Đơn vị tính: đồng* | | | |
| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | | GIÁ TRỊ | KÝ HIỆU |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP |  | |  |  |
| 1 | Chi phí vật liệu |  | |  | VL |
| 2 | Chi phí nhân công |  | |  | NC |
| 3 | Chi phí máy và thiết bị thi công |  | |  | M |
|  | **Chi phí trực tiếp** | VL+NC+M | |  | T |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP |  | |  |  |
| 1 | Chi phí chung | T x tỷ lệ | |  | C |
| 2 | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công | T x tỷ lệ | |  | LT |
| 3 | Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế | T x tỷ lệ | |  | TT |
| 4 | Chi phí gián tiếp khác | Dự toán | |  | GTk |
|  | **Chi phí gián tiếp** | C + LT + TT + GTk | |  | GT |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | (T+GT) x tỷ lệ | |  | TL |
|  | **Chi phí xây dựng trước thuế** | (T+GT+TL) | |  | G |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | *G x TGTGT-XD* | |  | GTGT |
|  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | ***G + GTGT*** | |  | **GXD** |